UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Số: 261 /ĐA-ĐVTDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 3 năm 2022

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

I. THÔNG TIN CHUNG (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá.
- Sứ mệnh: Đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ Đại học, Sau đại học các lĩnh vực Văn hoá - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch cho khu vực Bắc Trung Bộ - Nam sông Hồng và cả nước.
- Địa chỉ: Số 561, Quang Trung, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- Website: http://dvtdt.edu.vn

2. Quy mô đào tạo

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
I	**CHÍNH QUY**							
1	**Sau đại học**							
1.1	***Tiến sĩ***							
1.2	***Thạc sĩ***							
1.2.1	Quản lý Công (8340403)			31				
1.2.2	Quản lý văn hoá (8229042)							59
2	**Đại học**							
2.1	***Chính quy***							
2.1.1	*Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên*							
2.1.1.1	Giáo dục Mầm non (7140201)	260						
2.1.1.2	Sư phạm Âm nhạc (7140221)	130						
2.1.1.3	Sư phạm Mỹ thuật (7140222)	46						

2.1.1.4	Đồ hoạ (7210104)		21					
2.1.1.5	Thanh nhạc (7210205)		59					
2.1.1.6	Thiết kế thời trang (7210404)		24					
2.1.1.7	Luật (7380101)			67				
2.1.1.8	Ngôn ngữ Anh (7220201)							41
2.1.1.9	Quản lý văn hoá (7229042)							51
2.1.1.10	Quản lý nhà nước (7310205)							83
2.1.1.11	Công nghệ truyền thông (7320106)							3
2.1.1.12	Thông tin - thư viện (7320201)							43
2.1.1.13	Công tác xã hội (7760101)							42
2.1.1.14	Du lịch (7810101)							94
2.1.1.15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103)							104
2.1.1.16	Quản trị khách sạn (7810201)							188
2.1.1.17	Quản lý thể dục thể thao (7810301)							50
2.1.2	***Các ngành đào tạo ưu tiên***							
2.2	***Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy***							
2.2.1	Giáo dục Mầm non (7140201)	184						
2.2.2	Sư phạm Âm nhạc (7140221)	26						
2.2.3	Sư phạm Mỹ thuật (7140222)	12						
2.2.4	Thiết kế thời trang (7210404)		1					
2.2.5	Luật (7380101)			46				
2.2.6	Quản lý văn hoá (7229042)							27
2.2.7	Quản lý nhà nước (7310205)							100
2.2.8	Thông tin - thư viện (7320201)							17
2.2.9	Công tác xã hội (7760101)							24
2.3	***Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy***							
2.3.1	Giáo dục Mầm non	121						

	(7140201)							
2.3.2	Sư phạm Âm nhạc (7140221)	89						
2.3.3	Sư phạm Mỹ thuật (7140222)	66						
2.3.4	Thanh nhạc (7210205)		1					
2.3.5	Thiết kế thời trang (7210404)		3					
2.3.6	Luật (7380101)			14				
2.3.7	Ngôn ngữ Anh (7220201)							2
2.3.8	Quản lý văn hoá (7229042)							24
2.3.9	Quản lý nhà nước (7310205)							28
2.3.10	Thông tin - thư viện (7320201)							8
2.3.11	Công tác xã hội (7760101)							22
2.4	***Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên***							
2.4.1	Giáo dục Mầm non (7140201)	61						
2.4.2	Sư phạm Âm nhạc (7140221)	1						
2.4.3	Sư phạm Mỹ thuật (7140222)	1						
2.4.4	Luật (7380101)			22				
2.4.5	Ngôn ngữ Anh (7220201)							65
2.4.6	Quản lý văn hoá (7229042)							3
2.4.7	Quản lý nhà nước (7310205)							9
2.4.8	Thông tin - thư viện (7320201)							13
2.4.9	Công tác xã hội (7760101)							13
3	**Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non**							
3.1	***Chính quy***							
3.2	***Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy***							

3.3	***Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ CĐ***							
II	**VỪA LÀM VỪA HỌC**							
1	**Đại học**							
1.1	***Vừa làm vừa học***							
1.2	***Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học***							
1.2.1	Giáo dục Mầm non (7140201)	166						
1.2.2	Sư phạm Âm nhạc (7140221)	47						
1.2.3	Sư phạm Mỹ thuật (7140222)	27						
1.2.4	Thiết kế thời trang (7210404)		47					
1.2.5	Thanh nhạc (7210205)		25					
1.2.6	Luật (7380101)			103				
1.2.7	Quản lý văn hoá (7229042)							105
1.2.8	Quản lý nhà nước (7310205)							136
1.2.9	Thông tin - thư viện (7320201)							44
1.2.10	Công tác xã hội (7760101)							55
1.2.11	Quản trị khách sạn (7810201)							93
1.2.12	Quản lý thể dục thể thao (7810301)							75
1.3	***Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học***							
1.3.1	Giáo dục Mầm non (7140201)	24						
1.3.2	Sư phạm Âm nhạc (7140221)	167						
1.3.3	Sư phạm Mỹ thuật (7140222)	128						
1.3.4	Luật (7380101)			83				
1.3.5	Quản lý văn hoá (7229042)							7
1.3.6	Quản lý nhà nước (7310205)							59
1.3.7	Thông tin - thư viện (7320201)							49
1.3.8	Công tác xã hội (7760101)							95

1.4	***Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ ĐH trở lên***							
1.4.1	Giáo dục Mầm non (7140201)	7						
1.4.2	Luật (7380101)			11				
1.4.3	Quản lý văn hoá (7229042)							4
1.4.4	Thông tin - thư viện (7320201)							11
2	**Cao đẳng ngành giáo dục mầm non**							
2.1	***Vừa làm vừa học***							
2.2	***Liên thông từ trung cấp lên CĐ VLVH***							
2.3	***Đào tạo VLVH đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ CĐ***							
III	**Đào tạo từ xa**							

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất *(thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển với xét tuyển	Ghi chú
1	Tuyển sinh năm 2021		x	x	
2	Tuyển sinh năm 2020		x	x	

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất *(lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)*

Nhóm ngành/ Ngành /tổ hợp xét tuyết	Mã ngành	Năm tuyển sinh - 2 (2020)			Năm tuyển sinh - 1 (2021)		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I		**230**	**19**		**284**	**167**	
Giáo dục Mầm non	7140201	150	4	18.5	156	106	19.0
Sư phạm Âm nhạc	7140221	40	12	17.5	58	47	18.0
Sư phạm Mĩ thuật	7140222	40	3	17.5	70	14	18.0
Khối ngành II		**90**	**27**		**90**	**25**	
Đồ họa	7210104	35	4	14.0	35	7	15.0
Thanh nhạc	7210205	20	20	17.5	20	16	15.0

Thiết kế thời trang	7210404	35	3	14.0	35	2	15.0
Khối ngành III		**50**	**6**		**50**	**5**	
Luật	7380101	50	6	14.0	50	5	15.0
Khối ngành VII		**650**	**85**		**630**	**110**	
Ngôn ngữ Anh	7220201	40	5	14.0	40	10	15.0
Quản lý văn hóa	7229042	50	0	14.0	50	1	15.0
Quản lý nhà nước	7310205	110	5	14.0	60	3	15.0
Công nghệ truyền thông	7320106	50	0	14.0	40	3	15.0
Thông tin - Thư viện	7320201	40	5	14.0	40	2	15.0
Công tác xã hội	7760101	100	1	14.0	50	0	15.0
Du lịch	7810101	70	14	14.0	100	12	15.0
Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	70	18	14.0	100	19	15.0
Quản trị khách sạn	7810201	80	24	14.0	100	42	15.0
Quản lý thể dục thể thao	7810301	40	13	14.0	50	18	15.0
Tổng		**1020**	**137**	**X**	**1054**	**307**	**X**

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 73.380 m^2

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4.03 m^2/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	24	4090
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1364
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	14	1600
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	20	1200
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	24	949
6	Số phòng học đa phương tiện	12	990
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	5	250
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	390

9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	3985

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành Đồ họa	Máy chiếu Acer; Máy in Nhiệt KODAK 605; Bàn vi tính HP2022A; Bảng từ 1,2*2,2m; Ghế gấp G015S; Ghế xoay G520H; Màn chiếu Victori; Máy Scan HP G3110; Ổn áp lioa DIR 10000; Tủ sắt HP CAT986; Bộ Máy tính HP; Bộ Máy tính Dell; Bộ Máy tính FPT 52; Giá sắt trưng bày	Khối ngành I, II
2	Xưởng Thực hành thời trang	Dụng cụ thiết kế thời trang; Ghế may; Bàn cắt may TVT ván gỗ; Máy vắt sổ MO 6743; Bộ máy tính Lenovo M72e; Bàn vẽ mỹ thuật; Bàn vi tính HP2022A; Ghế gấp G015S; Ghế xoay G520H; Mô hình mẫu thời trang; Tủ sắt HP CAT986; Máy khâu công nghiệp Sin Ger; Máy khâu công nghiệp Siruba; Máy thùa khuyết Feiyue; Máy chần đè; Bàn là hơi; Máy khâu công nghiệp Siruba; Gương treo lớn; Lioa NL-15000 cũ; Máy khâu công nghiệp JUKT (5 kim DA); Tủ sắt đựng giáo án nhỏ; Bàn Là hơi cây đứng; Dụng cụ thiết kế thời trang; Bàn cắt may TVT ván gỗ; Máy thêu Brother; Máy vắt sổ MO 6743; Bộ máy tính Lenovo M72e; Bàn vẽ mỹ thuật; Bảng từ 1,2*2,2m; Ghế may; Ổn áp lioa DIR 10000; Ghế gấp G015S; Màn chiếu Victori; Máy khâu công nghiệp JUKT (5 kim DA); Mô hình mẫu thời trang; Máy vắt sổ; Máy khâu công nghiệp Siruba; Máy khâu công nghiệp Siruba; Mơ nơ canh; Máy hút bụi; Máy khâu công ngiệp Juki; Máy thùa khuyết Feiyue	Khối ngành II
3	Xưởng thực hành Hội họa	Hệ thống âm thanh ITC 2 loa; Bảng từ 1,2*2,2m; Bộ bàn ghế giáo viên; Màn chiếu Victori; Tủ sắt HP CAT986; Tranh mẫu; Giá đặt tượng; Tượng chân dung; Bàn vẽ mỹ thuật; Tượng mẫu; Đèn sưởi	Khối ngành I, II
4	Phòng thực hành Thanh nhạc, nhạc	Đàn piano Kawwai 3 chân; Đàn Guita 6CE; Nhạc cụ dân tộc; Đàn piano Ritmiiler; Bộ âm thanh Sun (2 loa, 1 âm li); Bộ loa âm thanh inter (cũ); Đàn piano Ritmiiler; Đàn Roland BK5; Đàn yamaha PSR.S900; Tai phone;	Khối ngành I, II

	cụ	Đàn Roland BK5; Bàn vi tính HP2022A; Bảng từ 1,2*2,2m; Ghế gấp G015S; Tủ săt HP CAT986; Đàn Ocgan yamaha điện tử	
5	Nhà thi đấu Thể dục thể thao	Bàn bóng bàn 323; Đệm nhảy cao; Bộ boxing + giá; Tủ sắt gia công 2 cánh; Vợt cầu lông; Cờ vua thi đấu; Cờ vua loại to có nam châm treo tường giảng dạy; Thảm xốp tập Aerobic + Võ loại 1m2/tấm; Bóng chuyền; Lưới bóng chuyền cáp nhuyễn; Bộ ky tập võ; Bộ giáp (Mũ, găng, giáp bụng, giáp tay chân....); Ghế trọng tài chính S30425; Trụ cột bóng chuyền di động nam nữ S30220; Lưới Bóng chuyền MU-LBC320; Cột và bảng rổ di động S14627; Lưới bóng rổ S14866; Bảng lật số; Dinh chắn bóng bàn; Loa kéo tay di động Uber FX B0294; Bao tay; Bảo vệ chân tập võ; Bảo vệ răng tập võ; Còi trọng tài Fox 40; Cờ tổ quốc gắn tường; Cờ Olympic; Bục trao giải thưởng BBT27	Khối ngành VII
6	Xưởng thực hành tin học	Hệ thống âm thanh ITC 6 loa; Máy chiếu Acer; Máy Điều hòa panaonic 12000 BTU; Bộ máy tính Lenovo M72e; Ổn áp lioa 20000 DRII; Bàn vi tính HP2022A; Ghế gấp G015S; Màn chiếu Victori; Tủ săt HP CAT986; Camera giám sát; Swich 24 cổng; Ghế học sinh; Bảng từ xanh HP;	
7	Trung tâm thực hành Buồng; Bàn; Bar, Bếp	Bàn ăn INOX phục vụ bếp; Máy rửa chén đĩa ARISTON LKF720; Tủ giữ ấm bánh 2 khay DW 211; Tủ làm mát 2 cánh, 400 lít; Lò nướng điện 1 tầng; Hấp bánh bao, nhỏ, điện: ESM44; Chiên bề mặt điện, EG 3000; Chiên bề mặt gas, GG3B; Chiên nhúng điện (deluxe) DDF126; Bàn 2 chậu rửa công nghiệp; Bàn INOX để gia vị.; Bàn INOX làm việc có giá dưới để đồ; Giá 4 tầng để khay bát đĩa sau khi rửa; Tủ Inox 2 cánh; Xe đẩy thức ăn 3 tầng; Bếp xào 02 bếp; màn đôi ; 1,5m; Cọc màn inox; Tủ gỗ ép 1,2x2m đựng quần áo; Bộ bàn ghế phòng nghỉ (bàn trà); Đệm 1,2x2m; Giường gỗ đơn 1,2x1,9m; Giường gỗ đôi; Tivi Sony 40in; Tủ bảo ôn Nishu; Tủ lạnh Sharp 4 cánh; Bếp ga công nghiệp 2 bếp; Bộ nấu bếp thực hành chế biến; Giá khăn tắm; móc treo áo inox; Hệ thống âm thanh hội trường; Gắp đá in nox; Ghế nhựa nhỏ; Giá bánh xe để rượu (nhà ăn); Kẹp gắp đá Việt Nam; Kẹp hải sản Việt Nam; Khăn bàn Việt Nam; Khăn đùi Việt Nam; Khay nhôm Hồng Hà; Khay phíp bê cocktail (nhà ăn); Mở rượu vang xịn (nhà ăn); Phin cà phê inox (nhà ăn); Bàn xoay gỗ (bàn ăn 10	Khối ngành VII

		ghế); Bộ dàn karaoke vi tính; Bục sân khấu biểu diễn xoan đào; Tủ Bar; Bàn vi tính SV 204; Dao ăn in nox; Cốc thuỷ tinh 316ml (nhà ăn) Việt Nam; Chén uống rượu(nhà ăn) Việt Nam; Thìa in nox uống cà phê (nhà ăn); Thìa nhựa sinh tố (nhà ăn); Bình shacker in nox (nhà ăn); Bàn 2 hố chậu rửa Inox Công nghiệp; Giá 4 tầng để bát đĩa (1200*400); Lò nướng thực phẩm Hồng Lĩnh; Bàn sơ chế Inox Hồng hà; Muôi canh bé Việt Nam; Muôi canh lớn Việt Nam; Muôi súp Việt Nam; Muôi xào lớn Việt Nam; Nồi hấp đồ sôi phi 32; Nồi sứ kho cỏ bống 0,5l; Thìa cán dài Việt Nam; Thìa sắt phở; Âu đựng đá innox; Bát gia vị Trung Quốc; Rổ nhựa to vo gạo; Đĩa bầu dục; Đĩa tròn; Lò vi sóng Sanyo; Dao thép; Quạt công nghiệp; Tủ Bar rượu; Bàn café quầy bar; ...	
8	Phòng LAB (thực hành Ngoại ngữ)	Hệ thống âm thanh ITC 2 loa; Mạng Lan nội bộ; Máy Điều hòa panaonic 12000BTU; Bộ máy tính Lenovo M72e; Bàn vi tính HP2022A; Bộ giao tiếp; Bàn vách ngăn 2 chỗ ngồi; Tai nghe (phone); Máy chiếu View SonicBộ chia qua giao diện; Bộ điều khiển trung tâm; Bộ giao tiếp;	
9	Phòng thực hành mầm non	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca,Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, bàn ghế học sinh mầm non các loại, góc học tập, tranh, ảnh, bảng dạy chữ cái, các dụng cụ phụ trợ,...	Khối ngành I

1.3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng (cuốn/bản)
1	Nhóm ngành I	1.400
2	Nhóm ngành II	6.725
3	Nhóm ngành III	1.300
4	Nhóm ngành IV	
5	Nhóm ngành V	
6	Nhóm ngành VI	
7	Nhóm ngành VII	20.262
8	Các môn chung	2.835
	Tổng	**32.522**

1.4.Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1.	Lê Đình Hải	Nam		ThS	Triết học	x				
2.	Lê Văn Cường	Nam		ThS	Công nghệ thông tin	x				
3.	Lê Văn Doanh	Nam		ThS	Lịch sử Việt Nam	x				
4.	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Nữ		ThS	Lịch sử Đảng	x				
5.	Nguyễn Thị Thơm	Nữ		ThS	Chính trị học	x				
6.	Phạm Thị Phượng	Nữ		ThS	Triết học	x				
7.	Vũ Thị Hoàng Oanh	Nữ		ThS	Lịch sử	x				
8.	Vũ Thị Thùy	Nữ		ThS	Hồ Chí Minh học	x				
9.	Phạm Thị Thu Liên	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị	x				
10.	Lê Xuân Sơn	Nam		ThS	Lịch sử Thế giới	x				

11.	Lã Thị Tuyên	Nữ		TS	Lý luận và lịch sử Giáo dục học				7140201	Giáo dục Mầm non
12.	Nguyễn Thị Hà	Nữ		TS	Ngữ văn				7140201	Giáo dục Mầm non
13.	Hoàng Thị Kim Oanh	Nữ		TS	Lý luận văn học				7140201	Giáo dục Mầm non
14.	Nguyễn Thị Hồng	Nữ		TS	Tâm lý học				7140201	Giáo dục Mầm non
15.	Đinh Thị Mơ	Nữ		ThS	Giáo dục học				7140201	Giáo dục Mầm non
16.	Đoàn Tiến Dũng	Nam		ThS	Quản lý Giáo dục				7140201	Giáo dục Mầm non
17.	Hoàng Thị Duyên	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị				7140201	Giáo dục Mầm non
18.	Lê Bá Thành	Nam		ThS	Tâm lý học				7140201	Giáo dục Mầm non
19.	Lê Thị Dung	Nữ		ThS	Hóa hữu cơ				7140201	Giáo dục Mầm non
20.	Lê Thị Hương	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Việt Nam				7140201	Giáo dục Mầm non
21.	Lê Thị Ngọc Lan	Nữ		ThS	Toán học				7140201	Giáo dục Mầm non
22.	Lê Văn Dũng	Nam		ThS	Sinh học Thực nghiệm				7140201	Giáo dục Mầm non
23.	Lê Văn Dương	Nam		ThS	Quản lý Giáo dục				7140201	Giáo dục Mầm non
24.	Mai Thị Thanh Vân	Nữ		ThS	Tâm lý học				7140201	Giáo dục Mầm non

25.	Mai Thúy An	Nữ		ThS	Quan hệ công chúng				7140201	Giáo dục Mầm non
26.	Nguyễn Thị Hồng Anh	Nữ		ThS	Tâm lý học				7140201	Giáo dục Mầm non
27.	Nguyễn Thị Lan	Nữ		ThS	Quản lý giáo dục				7140201	Giáo dục Mầm non
28.	Nguyễn Thị Phượng	Nữ		ThS	Toán				7140201	Giáo dục Mầm non
29.	Phạm Thị Hiền	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Việt Nam				7140201	Giáo dục Mầm non
30.	Phùng Thị Thuý Phương	Nữ		ThS	Toán				7140201	Giáo dục Mầm non
31.	Trần Thị Oanh	Nữ		ThS	Giáo dục mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
32.	Trần Thị Vân	Nữ		ThS	Tâm lý học				7140201	Giáo dục Mầm non
33.	Trần Thu Hương	Nữ		ThS	Giáo dục mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
34.	Trịnh Xuân Phương	Nam		ThS	Quản lý văn hóa				7140201	Giáo dục Mầm non
35.	Trương Thị Huyền Trang	Nữ		ThS	Vật lý				7140201	Giáo dục Mầm non
36.	Cao Lan Phương	Nữ		ThS	Tài chính và đầu tư				7140201	Giáo dục Mầm non
37.	Đặng Văn Chiến	Nam		ThS	Quản lý văn hóa				7140201	Giáo dục Mầm non
38.	Hà Thị Lan	Nữ		ThS	Quản lý kinh tế				7140201	Giáo dục Mầm non

39.	Hoàng Văn Vũ	Nam		ThS	Quản lý văn hóa				7140201	Giáo dục Mầm non
40.	Lê Minh Đức	Nam		ThS	Quản lý văn hóa				7140201	Giáo dục Mầm non
41.	Lê Thị Hồng Hạnh	Nữ		ThS	Quản lý văn hóa				7140201	Giáo dục Mầm non
42.	Nguyễn Hữu Nam	Nam		ThS	Quản lý văn hóa				7140201	Giáo dục Mầm non
43.	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		ThS	Toán học				7140201	Giáo dục Mầm non
44.	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ		ThS	Quản lý kinh tế				7140201	Giáo dục Mầm non
45.	Nguyễn Văn Chương	Nam		ThS	Quản lý văn hóa				7140201	Giáo dục Mầm non
46.	Nguyễn Văn Dũng	Nam		ThS	Quản lý văn hóa				7140201	Giáo dục Mầm non
47.	Trần Thị Thanh Tú	Nữ		ThS	Quản lý văn hóa				7140201	Giáo dục Mầm non
48.	Trịnh Thị Cúc	Nữ		ThS	Quản lý văn hóa				7140201	Giáo dục Mầm non
49.	Lê Thị Hòa	Nữ		ThS	Lịch sử thế giới				7140201	Giáo dục Mầm non
50.	Vũ Thị Hạnh	Nữ		ThS	Lịch sử				7140201	Giáo dục Mầm non
51.	Lê Thị Trang	Nữ		ThS	Toán kinh tế				7140201	Giáo dục Mầm non
52.	Nguyễn Thị Hường	Nữ		ThS	Đông phương học				7140201	Giáo dục Mầm non

53.	Đặng Thanh Tăng	Nam		ThS	Quản lý văn hóa				7140201	Giáo dục Mầm non
54.	Vi Minh Huy	Nam		TS	Nghệ thuật âm nhạc				7140221	Sư phạm Âm nhạc
55.	Đỗ Thị Lam	Nữ		TS	Thanh nhạc				7140221	Sư phạm Âm nhạc
56.	Đỗ Mạnh Thắng	Nam		ThS	Giáo dục nghệ thuật (Nghệ thuật âm nhạc)				7140221	Sư phạm Âm nhạc
57.	Giáp Thị Phương	Nữ		ThS	Nghệ thuật Lý luận Sân khấu				7140221	Sư phạm Âm nhạc
58.	Lê Mai Ly	Nữ		ThS	Thanh nhạc				7140221	Sư phạm Âm nhạc
59.	Mai Đông	Nam		ThS	Âm nhạc học				7140221	Sư phạm Âm nhạc
60.	Ninh Quang Hưng	Nam		ThS	Thanh nhạc				7140221	Sư phạm Âm nhạc
61.	Nguyễn Thị Bích Hồng	Nữ		ThS	Phương pháp giảng dạy âm nhạc				7140221	Sư phạm Âm nhạc
62.	Phạm Đắc Thịnh	Nam		ThS	Phương pháp giảng dạy âm nhạc				7140221	Sư phạm Âm nhạc
63.	Nguyễn Tiến Thành	Nam		ĐH	Sư phạm âm nhạc				7140221	Sư phạm Âm nhạc
64.	Trần Việt Anh	Nam		TS	Mỹ thuật tạo hình (hội họa)				7140222	Sư phạm Mỹ thuật
65.	Lê Văn Tĩnh	Nam		ThS	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng				7140222	Sư phạm Mỹ thuật
66.	Nguyễn Đăng Tuấn	Nam		ThS	Quản lý Giáo dục				7140222	Sư phạm Mỹ thuật

67.	Phạm Hà Thanh	Nữ		ThS	Sư phạm Mỹ thuật				7140222	Sư phạm Mỹ thuật
68.	Phạm Thị Hoàng Hiền	Nữ		ThS	Quản lý Giáo dục				7140222	Sư phạm Mỹ thuật
69.	Trần Xuân Quang	Nam		ThS	Mỹ thuật (Mỹ thuật tọa hình hội họa)				7140222	Sư phạm Mỹ thuật
70.	Trần Xuân Tý	Nam		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học Mỹ thuật				7140222	Sư phạm Mỹ thuật
71.	Trịnh Ngọc Trung	Nam		TS	Huấn luyện thể dục thể thao và Giáo dục thể chất				7140206	Giáo dục thể chất
72.	Lê Thị Thanh Loan	Nữ		ThS	Giáo dục thể chất				7140206	Giáo dục thể chất
73.	Phạm Thị Hồng	Nữ		ThS	Giáo dục thể chất				7140206	Giáo dục thể chất
74.	Lê Thiên Tường	Nam		ThS	Khoa học giáo dục				7140206	Giáo dục thể chất
75.	Đặng Thế Hanh	Nữ		ThS	Khoa học giáo dục				7140206	Giáo dục thể chất
76.	Nguyễn Thanh Tâm	Nam		ThS	Giáo dục thể chất				7140206	Giáo dục thể chất
77.	Nguyễn Thành Trung	Nam		ThS	Giáo dục thể chất				7140206	Giáo dục thể chất
78.	Bùi Thị Ngoan	Nữ		ThS	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng				7210104	Đồ hoạ
79.	Nguyễn Hoàng Linh	Nam		ThS	Hội hoạ				7210104	Đồ hoạ
80.	Nguyễn Phi Trường	Nam		ThS	Đồ hoạ				7210104	Đồ hoạ

81.	Phạm Văn Thắng	Nam		ThS	Hội Hoạ				7210104	Đồ hoạ
82.	Vũ Trọng Thành	Nam		ThS	Mỹ thuật ứng dụng				7210104	Đồ hoạ
83.	Nguyễn Như Hải	Nam		ĐH	Hội Hoạ				7210104	Đồ hoạ
84.	Hàn Văn Hải	Nam		NSND	Nghệ thuật				7210205	Thanh nhạc
85.	Trịnh Thị Thuý Khuyên	Nữ		TS	Thanh nhạc				7210205	Thanh nhạc
86.	Bùi Thị Thu	Nữ		ThS	Thanh nhạc				7210205	Thanh nhạc
87.	Lê Thị Tuyết	Nữ		ThS	Thanh nhạc				7210205	Thanh nhạc
88.	Lê Thị Thu Trang	Nữ		ThS	Thanh nhạc				7210205	Thanh nhạc
89.	Nguyễn Tiến Thành	Nam		ThS	Âm nhạc học				7210205	Thanh nhạc
90.	Phạm Ngọc Đỉnh	Nam		ThS	Phương pháp giảng dạy chuyên ngành âm nhạc				7210205	Thanh nhạc
91.	Phạm Thị Hải	Nữ		ThS	Thanh nhạc				7210205	Thanh nhạc
92.	Bùi Đức Chung	Nam		ThS	Thiết kế Đồ họa				7210404	Thiết kế thời trang
93.	Bùi Thị Hằng	Nữ		ThS	Mỹ thuật ứng dụng				7210404	Thiết kế thời trang
94.	Lê Thị Minh Thư	Nữ		ThS	Đồ họa quảng cáo				7210404	Thiết kế thời trang

95.	Mai Thị Thu Nga	Nữ		ThS	Mỹ thuật ứng dụng				7210404	Thiết kế thời trang
96.	Nguyễn Thị Hồng Thuý	Nữ		ThS	Mỹ thuật ứng dụng				7210404	Thiết kế thời trang
97.	Tăng Đức Vũ	Nam		ThS	Mỹ thuật ứng dụng				7210404	Thiết kế thời trang
98.	Trần Đình Lộc	Nam		ThS	Thiết kế thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
99.	Lê Thanh Hà	Nữ		TS	Ngôn ngữ so sánh, đối chiếu				7220201	Ngôn ngữ Anh
100.	Hoàng Thị Huệ	Nữ		TS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
101.	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
102.	Nguyễn Thị Thương Hiền	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
103.	Tào Thị Thu Thảo	Nữ		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
104.	Trịnh Quốc Dũng	Nam		ThS	Quan hệ Quốc tế				7220201	Ngôn ngữ Anh
105.	Lê Quốc Nguyên	Nam		ThS	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
106.	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ		TS	Văn hoá học				7229042	Quản lý văn hoá
107.	Nguyễn Đình Thảo	Nam		ThS	Văn hoá học				7229042	Quản lý văn hoá
108.	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		ThS	Văn hoá học				7229042	Quản lý văn hoá

109.	Nguyễn Thị Thuỷ	Nữ		ThS	Quản lý Văn hoá				7229042	Quản lý văn hoá
110.	Phạm Ngọc Thuỷ	Nam		ThS	Quản lý văn hóa				7229042	Quản lý văn hoá
111.	Phạm Thị Phương	Nữ		ThS	Văn hoá học				7229042	Quản lý văn hoá
112.	Vũ Thị Huyền	Nữ		ThS	Văn hoá học				7229042	Quản lý văn hoá
113.	Hoàng Đình Hiển	Nam		TS	Quản lý công				7310205	Quản lý nhà nước
114.	Lê Thị Thảo Linh	Nữ		TS	Quản lý Công				7310205	Quản lý nhà nước
115.	Hoàng Thị Thanh Bình	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học				7310205	Quản lý nhà nước
116.	Hoàng Thị Thu Hằng	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Việt Nam				7310205	Quản lý nhà nước
117.	Trịnh Thị Hậu	Nữ		ThS	Lịch sử				7310205	Quản lý nhà nước
118.	Vũ Thị Dung	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn				7310205	Quản lý nhà nước
119.	Hoàng Bá Khải	Nam		ThS	Kinh tế				7310205	Quản lý nhà nước
120.	Lê Đăng An	Nam		ThS	Khoa học giáo dục				7310205	Quản lý nhà nước
121.	Nguyễn Ngọc Túy	Nam		TS	Tin học				7320106	Công nghệ truyền thông
122.	Đỗ Thị Hằng	Nữ		ThS	Khoa học máy tính				7320106	Công nghệ truyền thông

123.	Lê Ngọc Hoàn	Nam		ThS	Công nghệ thông tin				7320106	Công nghệ truyền thông
124.	Lưu Vũ Nam	Nam		ThS	Công nghệ thông tin				7320106	Công nghệ truyền thông
125.	Đỗ Thị Thu Hương	Nữ		ThS	Khoa học thông tin – thư viện				7320106	Công nghệ truyền thông
126.	Nguyễn Thị Nhung	Nữ		TS	Thông tin thư viện				7320201	Thông tin - thư viện
127.	Hoàng Anh Công	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7320201	Thông tin - thư viện
128.	Hoàng Thị Huyền	Nữ		ThS	Thông tin thư viện				7320201	Thông tin - thư viện
129.	Lê Thị Dương	Nữ		ThS	Thông tin thư viện				7320201	Thông tin - thư viện
130.	Lê Thị Hồng	Nữ		ThS	Thông tin thư viện				7320201	Thông tin - thư viện
131.	Tào Ngọc Biên	Nam		ThS	Khoa học máy tính				7320201	Thông tin - thư viện
132.	Trịnh Tất Đạt	Nam		ThS	Thông tin thư viện				7320201	Thông tin - thư viện
133.	Văn Thị Thuỷ	Nữ		ThS	Thông tin thư viện				7320201	Thông tin - thư viện
134.	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		TS	Luật học				7380101	Luật
135.	Nguyễn Như Sơn	Nam		TS	Luật				7380101	Luật
136.	Bùi Đặng Thu Thủy	Nữ		ThS	Luật				7380101	Luật

137.	Đậu Thị Thuỳ	Nữ		ThS	Văn học Việt Nam				7380101	Luật
138.	Hà Diệu Thu Thảo	Nữ		ThS	Luật				7380101	Luật
139.	Mai Nguyệt Minh	Nữ		ThS	Luật				7380101	Luật
140.	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		ThS	Luật				7380101	Luật
141.	Hoàng Thị Ngọc Anh	Nữ		ThS	Quản lý công				7380101	Luật
142.	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ		ThS	Quản lý công				7380101	Luật
143.	Lê Thị Vân Anh	Nữ		ThS	Lý luận lịch sử và pháp luật				7380101	Luật
144.	Đoàn Văn Trường	Nam		TS	Xã hội học				7760101	Công tác xã hội
145.	Bùi Thị Hậu	Nữ		ThS	Lịch sử				7760101	Công tác xã hội
146.	Hoàng Thị Thu Hoa	Nữ		ThS	Công tác Xã hội				7760101	Công tác xã hội
147.	Lê Thị Hoà	Nữ		ThS	Lịch sử				7760101	Công tác xã hội
148.	Lê Thùy Dung	Nữ		ThS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
149.	Trần Minh Thanh Hà	Nữ		ThS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
150.	Lưu Thị Ngọc Diệp	Nữ		TS	Việt Nam học				7810101	Du lịch

151.	Nguyễn Thị Giang	Nữ		ThS	Du lịch				7810101	Du lịch
152.	Vũ Thị Thủy	Nữ		ThS	Du lịch				7810101	Du lịch
153.	Nguyễn Thị Hương	Nữ		ThS	Quản lý kinh tế				7810101	Du lịch
154.	Nguyễn Văn Tương	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810101	Du lịch
155.	Trần Thanh Hà	Nữ		ThS	Kinh tế				7810101	Du lịch
156.	Trần Nhật Hải	Nam		TS	Quản trị kinh doanh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
157.	Trần Tiến	Nam		TS	Quản trị kinh doanh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
158.	Hoàng Ánh Tuyết	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
159.	Lê Thị Bưởi	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
160.	Lê Thị Ngọc	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
161.	Ngô Phương Thúy	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
162.	Nguyễn Thị Hồng Lê	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
163.	Lê Đình Rực	Nam		ThS	Kinh tế				7810201	Quản trị khách sạn
164.	Lê Thị Hiền	Nữ		ThS	Kinh tế				7810201	Quản trị khách sạn

165.	Lê Thị Lan Hương	Nữ		ThS	Tài chính- Ngân hàng				7810201	Quản trị khách sạn
166.	Lê Thị Xuân	Nữ		ThS	Kinh tế				7810201	Quản trị khách sạn
167.	Lê Trường	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh				7810201	Quản trị khách sạn
168.	Nguyễn Thị Minh Hiền	Nữ		ThS	Kế toán				7810201	Quản trị khách sạn
169.	Vũ Hồng Nhung	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị				7810201	Quản trị khách sạn
170.	Lê Thị Yến Hằng	Nữ		ĐH	Kế toán				7810201	Quản trị khách sạn
171.	Tô Thị Hương	Nữ		TS	Giáo dục thể chất và huấn luyện thể dục thể thao				7810301	Quản lý thể dục thể thao
172.	Phạm Thị Hải Yến	Nữ		TS	Sinh học thực nghiệm				7810301	Quản lý thể dục thể thao
173.	Dương Đình Tiến	Nam		ThS	Giáo dục thể chất				7810301	Quản lý thể dục thể thao
174.	Nguyễn Công Thành	Nam		ThS	Giáo dục thể chất				7810301	Quản lý thể dục thể thao
175.	Phạm Cẩm Hùng	Nam		ThS	Giáo dục thể chất				7810301	Quản lý thể dục thể thao
176.	Phan Hồng Thái	Nam		ThS	Giáo dục thể chất				7810301	Quản lý thể dục thể thao

III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH

1. Tuyển sinh chính quy trình độ ĐH, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Đã tốt nghiệp THPT

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển
- Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.

Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.

Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Sư phạm Âm nhạc	7140221	927/QĐ-BGDĐT	06/03/2012	Bộ GD&ĐT	2012
2	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	927/QĐ-BGDĐT	06/03/2012	Bộ GD&ĐT	2012
3	Đồ hoạ	7210104	927/QĐ-BGDĐT	06/03/2012	Bộ GD&ĐT	2012
4	Quản lý văn hoá	7229042	927/QĐ-BGDĐT	06/03/2012	Bộ GD&ĐT	2012

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
5	Thanh nhạc	7210205	588/QĐ-BGD ĐT	08/02/2013	Bộ GD&ĐT	2013
6	Thiết kế thời trang	7210404	588/QĐ-BGD ĐT	08/02/2013	Bộ GD&ĐT	2013
7	Thông tin - thư viện	7320201	588/QĐ-BGD ĐT	08/02/2013	Bộ GD&ĐT	2013
8	Quản lý thể dục thể thao	7810301	944/QĐ-BGD ĐT	17/03/2014	Bộ GD&ĐT	2014
9	Quản trị khách sạn	7810201	944/QĐ-BGD ĐT	17/03/2014	Bộ GD&ĐT	2014
10	Công tác xã hội	7760101	3447/QĐ-BGD ĐT	07/09/2015	Bộ GD&ĐT	2015
11	Giáo dục Mầm non	7140201	3596/QĐ-BGD ĐT	16/09/2015	Bộ GD&ĐT	2015
12	Ngôn ngữ Anh	7220201	3447/QĐ-BGD ĐT	07/09/2015	Bộ GD&ĐT	2015
13	Quản lý nhà nước	7310205	3420/QĐ-BGD ĐT	07/09/2015	Bộ GD&ĐT	2015
14	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2063/QĐ-BGD ĐT	10/06/2015	Bộ GD&ĐT	2015
15	Luật	7380101	1227/QĐ-BGDĐT	10/04/2017	Bộ GD&ĐT	2017
16	Du lịch	7810101	1420/QĐ-BGD ĐT	12/04/2018	Bộ GD&ĐT	2018
17	Công nghệ truyền thông	7320106	1015/QĐ-BGDĐT	16/04/2019	Bộ GD&ĐT	2019
18	Giáo dục thể chất	7140206	4576/QĐ-BGDĐT	01/12/2021	Bộ GD&ĐT	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
19	Quản lý văn hoá	8229042	3073/QĐ-BGDĐT	29/08/2016	Bộ GD&ĐT	2016
20	Quản lý Công	8340403	1469/QĐ-BGDĐT	07/05/2021	Bộ GD&ĐT	2021
21	Quản lý văn hoá	9229042	621/QĐ-BGDĐT	03/03/2022	Bộ GD&ĐT	2022

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh

TT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	140	60	M01		M02		M03		M07	
1.2	Giáo dục thể chất	7140206	21	49	T00		T03		T05		T08	
1.3	Sư phạm Âm nhạc	7140221	27	63	N00							
1.4	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	21	49	H00							
1.5	Đồ hoạ	7210104	6	14	H00							

1.6	Thanh nhạc	7210205	6	14	N00							
1.7	Thiết kế thời trang	7210404	6	14	H00							
1.8	Luật	7380101	15	35	C00		C15		C20		D66	
1.9	Ngôn ngữ Anh	7220201	21	49	D96		D72		D15		D66	
1.10	Quản lý văn hoá	7229042	9	21								
-	*Chuyên ngành: Chính sách văn hóa và quản lý nghệ thuật*	*7229042A*			C00		*C15*		C20		D66	
-	*Chuyên ngành: Quản lý di sản văn hóa*	*7229042B*			C00		*C15*		C20		D66	
-	*Chuyên ngành: Tổ chức sự kiện*	*7229042C*			C00		*C15*		C20		D66	
1.11	Quản lý nhà nước	7310205	24	56	C00		C15		C20		D66	
1.12	Công nghệ truyền thông	7320106	15	35	C00		C15		C20		D66	
1.13	Thông tin - thư viện	7320201	18	42								
-	*Chuyên ngành: Thư viện - Thiết bị trường học*	*7320201A*			C00		*C15*		C20		D66	
-	*Chuyên ngành: Văn thư - Lưu trữ*	*7320201B*			C00		*C15*		C20		D66	
-	*Chuyên ngành: Công nghệ thông tin ứng dụng*	*7320201C*			C00		*C15*		C20		D66	
1.14	Công tác xã hội	7760101	12	28	C00		C15		C20		D66	
1.15	Du lịch	7810101	50	50								
-	*Chuyên ngành: Quản trị Du lịch*	*7810101A*			C00		C15		C20		D66	

-	*Chuyên ngành: Hướng dẫn Du lịch*	*7810101B*			C00		C15		C20		D66	
1.16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	50	50	C00		C15		C20		D66	
1.17	Quản trị khách sạn	7810201	50	50	C00		C15		C20		D66	
1.18	Quản lý thể dục thể thao	7810301	15	35	T00		T03		T05		T08	
		Tổng	**506**	**714**								

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.

a. Các ngành áp dụng phương thức 1

TT	Ngành học	Khối ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Giáo dục Mầm non	I	7140201	**(M01):** Văn, Sử, Năng khiếu (Kể chuyện – Đọc diễn cảm) **(M02):** Toán, NK1 (Kể chuyện – Đọc diễn cảm), NK2 (Hát – Nhạc) **(M03):** Văn, NK1 (Kể chuyện – Đọc diễn cảm), NK2 (Hát – Nhạc) **(M07):** Văn, Địa, Năng khiếu (Kể chuyện – Đọc diễn cảm)	**140**
2	Giáo dục thể chất	I	7140206	**(T00):** Toán, Sinh, Năng khiếu TDTT **(T03):** Văn, Địa, Năng khiếu TDTT **(T05):** Văn, GDCD, Năng khiếu TDTT **(T08):** Toán, GDCD, Năng khiếu TDTT *(Năng khiếu TDTT: Chạy luồn cọc; Bật xa tại chỗ)*	**21**
3	Sư phạm Âm nhạc	I	7140221	**(N00):** Văn, Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ; Đàn, hát)	**27**
4	Sư phạm Mỹ thuật	I	7140222	**(H00):** Văn, Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao, Vẽ tranh Bố cục màu)	**21**
5	Thanh nhạc	II	7210205	**(N00):** Văn, Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ; Hát)	**6**
6	Đồ hoạ	II	7210104	**(H00):** Văn, Năng khiếu (Hình hoạ: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ Bố cục trang trí).	**6**
7	Thiết kế Thời trang	II	7210404	**(H00):** Văn, Năng khiếu (Hình hoạ: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ Bố cục trang trí).	**6**
8	Luật	III	7380101	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**15**
9	Ngôn ngữ Anh	VII	7220201	**(D96):** Toán, KHXH, Tiếng Anh **(D72):** Văn, KHTN, Tiếng Anh **(D15):** Văn, Địa, Tiếng Anh **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**21**
10	Quản lý văn hóa	VII	7229042		**9**
10.1	*Chuyên ngành: Chính sách văn hóa và quản lý nghệ thuật*	*VII*	*7229042A*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	

10.2	*Chuyên ngành: Quản lý di sản văn hóa*	*VII*	*7229042B*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	
10.3	*Chuyên ngành: Tổ chức sự kiện*	*VII*	*7229042C*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	
11	Quản lý Nhà nước	VII	7310205	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**24**
12	Công nghệ truyền thông	VII	7320106	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**15**
13	Thông tin - Thư viện	VII			**18**
13.1	*Chuyên ngành: Thư viện - Thiết bị trường học*	*VII*	*7320201A*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	
13.2	*Chuyên ngành: Văn thư - Lưu trữ*	*VII*	*7320201B*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	
13.3	*Chuyên ngành: Công nghệ thông tin ứng dụng*	*VII*	*7320201C*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	
14	Công tác Xã hội	VII	7760101	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**12**
15	Du lịch	VII	7810101		**50**
15.1	*Chuyên ngành: Quản trị Du lịch*	*VII*	*7810101A*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	
15.2	*Chuyên ngành: Hướng dẫn Du lịch*	*VII*	*7810101B*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	
16	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VII	7810103	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**50**

17	Quản trị Khách sạn	VII	7810201	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**50**
18	Quản lý Thể dục thể thao	VII	7810301	**(T00):** Toán, Sinh, Năng khiếu TDTT **(T03):** Văn, Địa, Năng khiếu TDTT **(T05):** Văn, GDCD, Năng khiếu TDTT **(T08):** Toán, GDCD, Năng khiếu TDTT *(Năng khiếu TDTT: Chạy luồn cọc; Bật xa tại chỗ)*	**15**
	Tổng				**506**

b. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Tiêu chí 1: Đã tốt nghiệp THPT.

Tiêu chí 2: Tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Đối với các ngành đào tạo sư phạm: Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mĩ thuật, Giáo dục mầm non, Giáo dục thể chất: ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm, mức điểm nhận đăng ký xét tuyển của các tổ hợp cho các ngành từ **14.0** điểm.

Tiêu chí 3: Đủ điều kiện xét tuyển theo quy định của quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành.

1.5.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT

Có 2 hình thức xét tuyển:

*** Hình thức 1:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập của 3 học kỳ ở bậc THPT đối với các ngành xét tuyển bằng các môn văn hóa.

a. Ngành tuyển, tổ hợp môn xét tuyển

TT	Ngành học	Khối ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Luật	III	7380101	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**35**
2	Ngôn ngữ Anh	VII	7220201	**(D96):** Toán, KHXH, Tiếng Anh **(D72):** Văn, KHTN, Tiếng Anh **(D15):** Văn, Địa, Tiếng Anh **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**49**
3	Quản lý văn hóa	VII	7229042		**21**

TT	Ngành học	Khối ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
3.1	*Chuyên ngành: Chính sách văn hóa và quản lý nghệ thuật*	*VII*	*7229042A*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	
3.2	*Chuyên ngành: Quản lý di sản văn hóa*	*VII*	*7229042B*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	
3.3	*Chuyên ngành: Tổ chức sự kiện*	*VII*	*7229042C*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	
4	Quản lý Nhà nước	VII	7310205	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**56**
5	Công nghệ truyền thông	VII	7320106	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**35**
6	Thông tin - Thư viện	VII			**42**
6.1	*Chuyên ngành: Thư viện - Thiết bị trường học*	*VII*	*7320201A*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	
6.2	*Chuyên ngành: Văn thư - Lưu trữ*	*VII*	*7320201B*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	
6.3	*Chuyên ngành: Công nghệ thông tin ứng dụng*	*VII*	*7320201C*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	
7	Công tác Xã hội	VII	7760101	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**28**
8	Du lịch	VII	7810101		**50**
8.1	*Chuyên ngành: Quản trị Du lịch*	*VII*	*7810101A*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	

TT	Ngành học	Khối ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
8.2	*Chuyên ngành: Hướng dẫn Du lịch*	*VII*	*7810101B*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	
9	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VII	7810103	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**50**
10	Quản trị Khách sạn	VII	7810201	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**50**
	Tổng				**416**

b. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- *Tiêu chí 1:* Đã tốt nghiệp THPT.

- *Tiêu chí 2:* Điểm trung bình các môn học theo tổ hợp 3 môn xét tuyển của 3 học kỳ ở bậc THPT gồm: học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 phải đạt **5.5** điểm trở lên.

- *Tiêu chí 3:* Kết quả xếp loại hạnh kiểm cả năm lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12 phải đạt loại khá trở lên.

*** Hình thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 học kỳ THPT kết hợp với kết quả thi năng khiếu đối với các ngành sau đây:

a. Ngành tuyển, tổ hợp môn xét tuyển

TT	Ngành học	Khối ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Giáo dục Mầm non	I	7140201	**(M01):** Văn, Sử, Năng khiếu (Kể chuyện - Đọc diễn cảm) **(M02):** Toán, NK1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm), NK2 (Hát - Nhạc) **(M03):** Văn, NK1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm), NK2 (Hát - Nhạc) **(M07):** Văn, Địa, Năng khiếu (Kể chuyện - Đọc diễn cảm)	**60**
2	Giáo dục thể chất	I	7140206	**(T00):** Toán, Sinh, Năng khiếu TDTT **(T03):** Văn, Địa, Năng khiếu TDTT **(T05):** Văn, GDCD, Năng khiếu TDTT **(T08):** Toán, GDCD, Năng khiếu TDTT *(Năng khiếu TDTT: Chạy luồn cọc; Bật xa tại chỗ)*	**49**

3	Sư phạm Âm nhạc	I	7140221	**(N00):** Văn, Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ; Đàn, hát)	**63**
4	Sư phạm Mỹ thuật	I	7140222	**(H00):** Văn, Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao, Vẽ tranh Bố cục màu)	**49**
5	Thanh nhạc	II	7210205	**(N00):** Văn, Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ; Hát)	**14**
6	Đồ hoạ	II	7210104	**(H00):** Văn, Năng khiếu (Hình hoạ: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ Bố cục trang trí).	**14**
7	Thiết kế Thời trang	II	7210404	**(H00):** Văn, Năng khiếu (Hình hoạ: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ Bố cục trang trí).	**14**
8	Quản lý Thể dục thể thao	VII	7810301	**(T00):** Toán, Sinh, Năng khiếu TDTT **(T03):** Văn, Địa, Năng khiếu TDTT **(T05):** Văn, GDCD, Năng khiếu TDTT **(T08):** Toán, GDCD, Năng khiếu TDTT *(Năng khiếu TDTT: Chạy luồn cọc; Bật xa tại chỗ)*	**35**
	Tổng				**298**

b. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- *Tiêu chí 1:* Đã tốt nghiệp THPT.

- *Tiêu chí 2*: Điểm TBC các môn văn hóa thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 học kỳ THPT gồm: học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 phải đạt **5.0** điểm trở lên;

Riêng đối với ngành đào tạo sư phạm:

+ Ngành Giáo dục mầm non: điểm trung bình cộng các môn xét tuyển tối thiểu là **8,0** trở lên; hoặc có học lực lớp 12 xếp loại giỏi; hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8,0** trở lên.

+ Ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục thể chất: có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên hoặc điểm trung bình cộng các môn xét tuyển tối thiểu là **6,5** trở lên *(nếu đối tượng dự tuyển có điểm thi năng khiếu do trường tổ chức đạt loại xuất sắc từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0 thì điểm trung bình cộng xét tuyển kết quả học tập THPT tối thiểu là **5,0** trở lên);*

- *Tiêu chí 3:* Kết quả thi mỗi môn năng khiếu đạt từ **5.0** điểm trở lên (đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên phải đạt từ **7.0** trở lên).

- *Tiêu chí 4*: Kết quả xếp loại hạnh kiểm cả năm lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12 phải đạt loại khá trở lên.

1.5.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a. Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tất cả các ngành đào tạo, cụ thể:

- Học sinh đạt giải Quốc tế, Quốc gia (giải Nhất, giải Nhì và giải Ba) các môn văn hóa tương ứng với ngành ĐKXT.

- Học sinh từ các trường THPT chuyên đăng ký vào các ngành phù hợp với môn học hoặc môn đạt giải: có 3 năm học THPT chuyên đạt loại giỏi hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức.

Thứ tự ưu tiên xét trong tuyển thẳng: từ giải Quốc tế đến Quốc gia, cấp tỉnh và từ giải nhất, giải nhì đến giải ba.

b. Xét tuyển thẳng học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh từ giải Ba trở lên và

- Nếu học lực lớp 12 đạt loại Giỏi: xét tuyển vào tất cả các ngành học;

- Nếu học lực lớp 12 đạt loại Khá: xét tuyển vào các ngành học (trừ ngành Giáo dục mầm non);

- Nếu học lực lớp 12 đạt loại Trung bình: xét tuyển vào các ngành đào tạo ngoài sư phạm.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

1.6.1. Các ngành đào tạo và tổ hợp môn xét tuyển (Mã trường: DVD)

TT	Ngành học	Khối ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu		
					Tổng	Phương thức 1	Phương thức 2
1	Giáo dục Mầm non	I	7140201	**(M01):** Văn, Sử, Năng khiếu (Kể chuyện - Đọc diễn cảm) **(M02):** Toán, NK1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm), NK2 (Hát - Nhạc) **(M03):** Văn, NK1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm), NK2 (Hát - Nhạc) **(M07):** Văn, Địa, Năng khiếu (Kể chuyện - Đọc diễn cảm)	**200**	**140**	**60**
2	Giáo dục thể chất	I	7140206	**(T00):** Toán, Sinh, Năng khiếu TDTT **(T03):** Văn, Địa, Năng khiếu TDTT **(T05):** Văn, GDCD, Năng khiếu TDTT **(T08):** Toán, GDCD, Năng khiếu TDTT *(Năng khiếu TDTT: Chạy luồn cọc; Bật xa tại chỗ)*	**70**	**21**	**49**
3	Sư phạm Âm nhạc	I	7140221	**(N00):** Văn, Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ; Đàn, hát)	**90**	**27**	**63**

4	Sư phạm Mỹ thuật	I	7140222	**(H00):** Văn, Năng khiếu (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao, Vẽ tranh Bố cục màu)	**70**	**21**	**49**
5	Thanh nhạc	II	7210205	**(N00):** Văn, Năng khiếu (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ; Hát)	**20**	**6**	**14**
6	Đồ hoạ	II	7210104	**(H00):** Văn, Năng khiếu (Hình hoạ: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ Bố cục trang trí).	**20**	**6**	**14**
7	Thiết kế Thời trang	II	7210404	**(H00):** Văn, Năng khiếu (Hình hoạ: vẽ chì, tượng thạch cao; Vẽ Bố cục trang trí).	**20**	**6**	**14**
8	Luật	III	7380101	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**50**	**15**	**35**
9	Ngôn ngữ Anh	VII	7220201	**(D96):** Toán, KHXH, Tiếng Anh **(D72):** Văn, KHTN, Tiếng Anh **(D15):** Văn, Địa, Tiếng Anh **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**70**	**21**	**49**
10	Quản lý văn hóa	VII	7229042		**30**	**9**	**21**
10.1	*Chuyên ngành: Chính sách văn hóa và quản lý nghệ thuật*	*VII*	*7229042A*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh			
10.2	*Chuyên ngành: Quản lý di sản văn hóa*	*VII*	*7229042B*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh			
10.3	*Chuyên ngành: Tổ chức sự kiện*	*VII*	*7229042C*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh			
11	Quản lý Nhà nước	VII	7310205	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**80**	**24**	**56**
12	Công nghệ truyền thông	VII	7320106	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**50**	**15**	**35**
13	Thông tin - Thư viện	VII			**60**	**18**	**42**

13.1	*Chuyên ngành: Thư viện - Thiết bị trường học*	*VII*	*7320201A*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh			
13.2	*Chuyên ngành: Văn thư - Lưu trữ*	*VII*	*7320201B*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh			
13.3	*Chuyên ngành: Công nghệ thông tin ứng dụng*	*VII*	*7320201C*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh			
14	Công tác Xã hội	VII	7760101	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**40**	**12**	**28**
15	Du lịch	VII	7810101		**100**	**50**	**50**
15.1	*Chuyên ngành: Quản trị Du lịch*	*VII*	*7810101A*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh			
15.2	*Chuyên ngành: Hướng dẫn Du lịch*	*VII*	*7810101B*	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh			
16	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VII	7810103	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**100**	**50**	**50**
17	Quản trị Khách sạn	VII	7810201	**(C00):** Văn, Sử, Địa **(C15):** Văn, Toán, KHXH **(C20):** Văn, Địa, GDCD **(D66):** Văn, GDCD, Tiếng Anh	**100**	**50**	**50**
18	Quản lý Thể dục thể thao	VII	7810301	**(T00):** Toán, Sinh, Năng khiếu TDTT **(T03):** Văn, Địa, Năng khiếu TDTT **(T05):** Văn, GDCD, Năng khiếu TDTT **(T08):** Toán, GDCD, Năng khiếu TDTT *(Năng khiếu TDTT: Chạy luồn cọc; Bật xa tại chỗ)*	**50**	**15**	**35**
	Tổng				**1220**	**506**	**714**

1.6.2. Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

a. Phương thức 1: Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.

**** Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển***

Đối với thí sinh đáp ứng các tiêu chí 1,2,3 xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đủ chỉ tiêu đã xác định của mỗi ngành theo phương thức 1.

Đối với thí sinh có ĐXT bằng nhau, nhà trường quy định tiêu chí phụ, cụ thể:

- Đối với các ngành xét theo tổ hợp C00, C15, C20 tiêu chí phụ là điểm môn Văn.
- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh tiêu chí phụ là điểm môn Tiếng Anh.
- Đối với các ngành thi 01 môn năng khiếu, tiêu chí phụ là điểm môn Năng khiếu; nếu vẫn bằng điểm thì xét đến điểm môn Văn (hoặc môn Toán).
- Đối với các ngành có 02 môn năng khiếu, tiêu chí phụ là tổng điểm 2 môn năng khiếu; nếu vẫn bằng điểm thi xét đến điểm môn Năng khiếu 1.
- Đối với thí sinh đăng ký nhiều nguyện vọng vào các ngành khác nhau, trường sẽ xem xét các nguyện vọng là bình đẳng, để đảm bảo thí sinh có thể trúng tuyển vào nguyện vọng tốt nhất với kết quả thi của thí sinh.

b. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT.

**** Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển***

Đối với thí sinh đáp ứng các tiêu chí 1,2,3 xét tuyển theo ĐXT từ cao xuống thấp cho đủ chỉ tiêu đã xác định của mỗi khối ngành theo phương thức 2.

Đối với thí sinh có ĐXT bằng nhau, nhà trường quy định tiêu chí phụ, cụ thể:

- Đối với các ngành xét theo tổ hợp C00, C15, C20 tiêu chí phụ là điểm môn Văn.
- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh tiêu chí phụ là điểm môn Tiếng Anh.
- Đối với các ngành thi 01 môn năng khiếu, tiêu chí phụ là điểm môn Năng khiếu; nếu vẫn bằng điểm thì xét đến điểm môn Văn (hoặc môn Toán).
- Đối với các ngành có 02 môn năng khiếu, tiêu chí phụ là tổng điểm 2 môn năng khiếu; nếu vẫn bằng điểm thi xét đến điểm môn Năng khiếu 1.
- Đối với thí sinh đăng ký nhiều nguyện vọng vào các ngành khác nhau, trường sẽ xem xét các nguyện vọng là bình đẳng, để đảm bảo thí sinh có thể trúng tuyển vào nguyện vọng tốt nhất với kết quả thi của thí sinh.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp PTTH

**** Phương thức đăng ký xét tuyển***

- Thời gian nộp hồ sơ: Theo kế hoạch, lịch trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Hình thức đăng ký: Thí sinh điền đầy đủ thông tin vào Phiếu ĐKXT (theo mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định);
- Đối với xét tuyển đợt 1, nộp phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT qua Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Đối với đợt xét tuyển sung, thí sinh ĐKXT qua bưu điện hoặc trực tiếp tại trường;
- Đăng ký và thi năng khiếu:

a. Thời gian đăng ký: Từ 01/04/2022.

b. Các môn thi năng khiếu và thời gian thi

+ Đối với ngành Sư phạm Mĩ thuật, Đồ họa, Thiết kế Thời trang:

Môn Năng khiếu 1: Hình họa. Thời gian: 150 phút

Môn Năng khiếu 2: Bố cục màu; Bố cục Trang trí. Thời gian: 150 phút

+ Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc, Thanh nhạc:

Môn Năng khiếu 1: Hát. Thời gian: 5-7 phút/ thí sinh

Môn Năng khiếu 2: Thẩm âm, tiết tấu. Thời gian: 3-5 phút/thí sinh

+ Đối với ngành Giáo dục Mầm non:

- Tổ hợp M02, M03:

Môn Năng khiếu 1: Kể chuyện - Đọc diễn cảm. Thời gian: 8-10 phút/ thí sinh.

Môn Năng khiếu 2: Hát-Nhạc. Thời gian: 5-7 phút/ thí sinh

- Tổ hợp M01, M07: Kể chuyện - Đọc diễn cảm. Thời gian: 8-10 phút/ thí sinh.

+ Đối với ngành Quản lý Thể thao, Giáo dục thể chất:

Nội dung 1: Chạy luồn cọc.

Nội dung 2: Bật xa tại chỗ

Điểm Năng khiếu = (điểm Nội dung 1 + điểm Nội dung 2)/2

Lưu ý: Nhà trường tiếp nhận kết quả thi/kiểm tra năng khiếu từ các trường đại học khác có cùng môn thi.

c. Lịch thi môn năng khiếu

- Đợt 1: dự kiến 16/07/2022 đến 17/7/2022
- Đợt 2: dự kiến 20/08/2022 đến 21/8/2022
- Đợt 3: dự kiến 10/09/2022 đến 11/09/2022
- Đợt 4: dự kiến 29/10/2022 đến 30/10/2022

Địa điểm thi: Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

(Số 561, Quang Trung, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa)

- Hình thức, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thi năng khiếu, đăng ký xét tuyển:

Đăng ký trực tuyến (*http://tuyensinh.dvtdt.edu.vn/*), gửi chuyển phát nhanh (qua bưu điện) hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Giới thiệu việc làm - Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Điện thoại: (0237) 3713.496.

1.7.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT

TT	Đợt xét tuyển	Thời gian nhận hồ sơ	Thời gian xét tuyển	Thời gian công bố kết quả
1	Đợt 1	Từ 10/3/2022 đến 30/6/2022	Từ 05/07/2022 đến 12/7/2022	15/7/2022
2	Đợt 2	Từ 16/7/2022 đến 16/8/2022	Từ 18/08/2022 đến 20/8/2022	25/8/2022
3	Đợt 3	Từ 26/8/2022 đến 09/9/2022	Từ 10/09/2022 đến 11/09/2022	15/9/2022
4	Đợt 4	Từ 16/9/2022 – 28/10/2022	Từ 29/10/2022 đến 30/10/2022	03/11/2022

*** Hồ sơ xét tuyển**

- Phiếu đăng ký xét tuyển *(theo mẫu phụ lục)* của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

- Học bạ THPT *(bản sao công chứng)*;

- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh vừa tốt nghiệp nếu có *(bản sao công chứng)*;

- 2 ảnh cỡ 3x4 *(chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ)*;

- 2 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;

- Trích lục Giấy khai sinh;

- Bản sao công chứng giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên *(nếu có)*.

Địa chỉ ĐKXT: Đăng ký trực tuyến (*http://tuyensinh.dvtdt.edu.vn/*), gửi chuyển phát nhanh (qua bưu điện) hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Giới thiệu việc làm - Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung, Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa. Điện thoại: (0237) 3713.496.

- Đăng ký và thi năng khiếu: thực hiện theo **mục 1.7.1**.

1.7.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**** Đăng ký xét tuyển***

a. Thời gian ĐKXT: Theo lịch trình tuyển sinh của Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b. Hình thức:

- Hồ sơ ĐKXT gồm:

+ Đơn đăng ký xét tuyển *(theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

+ Học bạ THPT *(bản sao công chứng)*;

+ Giấy chứng nhận kết quả thi học sinh giỏi các cấp *(bản sao công chứng)*

+ 2 ảnh cỡ 3x4 *(chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ)*;

+ 2 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;

+ Trích lục Giấy khai sinh;

+ Bản sao công chứng giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên *(nếu có)*.

Địa chỉ ĐKXT: Đăng ký trực tuyến (*http://tuyensinh.dvtdt.edu.vn/*), gửi chuyển phát nhanh (qua bưu điện) hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Giới thiệu việc làm, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa. Điện thoại: (0237) 3713.496.

**** Điều kiện và chỉ tiêu xét tuyển***

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo Quy định tại **mục 1.5.3;**

- Chỉ tiêu: không quá 10% chỉ tiêu tuyển sinh mỗi ngành.

1.8. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển; ...

Thực hiện đúng quy định của Quy chế tuyển sinh do Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy (dự kiến)

Đơn vị: Đồng/sinh viên/tháng

Nội dung \ Năm học	2022-2023
A. HỆ ĐÀO TẠO CHÍNH QUY	
1. Các lớp khối ngành xã hội, kinh tế...	750.000đ
2. Các lớp khối ngành Tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, khách sạn, Du lịch...	900.000đ

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.13. Tình hình việc làm *(thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)*

1.13.1. Năm tuyển sinh 2021

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Nhóm ngành I			825		753		68	
Nhóm ngành II			20		17		83.3	
Nhóm ngành III			5		4		75	
Nhóm ngành VII			382		310		59	
Tổng			**1232**		**1084**		**65.7**	

1.13.2. Năm tuyển sinh 2020

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	**CĐSP**	**ĐH**	**CĐSP**	**ĐH**	**CĐSP**	**ĐH**	**CĐSP**
Nhóm ngành I			335		274		78	
Nhóm ngành II			42		34		91	
Nhóm ngành III								
Nhóm ngành VII			585		456		67	
Tổng			**962**		**764**		**79.4**	

13.4. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 28.000.000.000đ

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 10.000.000đ/sinh viên/năm

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ ĐH, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non cho các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp trình độ đại học.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số quyết định	Ngày quyết định	CQ có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
				Chính quy	VLVH				
1	Đại học	Giáo dục mầm non	7140201	30	30	1990/QĐ-BGDĐT	07/06/ 2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
2	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	7140221	10	10	2766/QĐ-BGDĐT	31/07/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
3	Đại học	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	10	10	2766/QĐ-BGDĐT	31/07/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
4	Đại học	Đồ họa	7210104			2033/QĐ-BGDĐT	17/06 /2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
5	Đại học	Thanh nhạc	7210205			2033/QĐ-BGDĐT	17/06 /2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
6	Đại học	Thiết kế thời trang	7210404			2033/QĐ-BGDĐT	17/06 /2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
7	Đại học	Quản lý văn hóa	7229042	10	10	2766/QĐ-BGDĐT	31/07/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
8	Đại học	Quản lý nhà nước	7310205	20	10	1990/QĐ-BGDĐT	07/06 /2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
9	Đại học	Thông tin - thư viện	7320201	10	20	2033/QĐ-BGDĐT	17/06/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
10	Đại học	Công tác xã hội	7760101	10	10	1990/QĐ-BGDĐT	07/06 /2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
11	Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103			1990/QĐ-BGDĐT	07/06 /2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
12	Đại học	Quản trị khách sạn	7810201		10	2033/QĐ-BGDĐT	17/06/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015

TT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số quyết định	Ngày quyết định	CQ có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
				Chính quy	VLVH				
13	Đại học	Quản lý Thể dục thể thao	7810301			2033/QĐ-BGDĐT	17/06/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
14	Đại học	Luật	7380101	10	20	748/QĐ-ĐVTDT	02/08/2019	Trường ĐH VHTT&DL Thanh Hóa	2019
15	Đại học	Ngôn ngữ Anh	7220201	30	35	1203/QĐ-ĐVTDT	08/10/2021	Trường ĐH VHTT&DL Thanh Hóa	2021
16	Đại học	Du lịch	7810101			1420/QĐ-BGD ĐT	12/04/2018	Trường ĐH VHTT&DL Thanh Hóa	2018

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định như sau:

- Đối với ngành Giáo dục mầm non phải đạt một trong các tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi; hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; hoặc tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Đối với các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật phải đạt một trong các tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại khá; hoặc tốt nghiệp THPT loại khá; hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; hoặc tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại khá trở lên;

- Đối với các ngành đào tạo khác phải đạt được một trong các tiêu chí sau: điểm trung bình chung các môn văn hóa lớp 12 đạt từ **5.5** trở lên; hoặc đã tốt nghiệp trình độ đại học có điểm TBC học tập từ **5.0** trở lên;

- Riêng đối với các ngành Giáo dục Mầm non, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật đã tốt nghiệp trình độ đại học trước ngày **07/5/2020** thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định như sau:

+ Đối với ngành Giáo dục Mầm non phải đạt một trong các tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT (nằm trong tổ hợp xét) đạt từ **7,0** trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; hoặc tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại khá; hoặc tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại trung bình và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Đối với các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật phải đạt một trong các tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại khá; hoặc tốt nghiệp THPT loại khá; hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; hoặc tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại khá trở lên; hoặc tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại trung bình và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Thí sinh phải tham gia học bổ sung kiến thức theo quy định để đảm bảo đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

3.7.1. Thời gian tổ chức tuyển sinh: từ ngày 20/03/2022 đến 31/10/2022

3.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Hồ sơ đăng ký theo mẫu của trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa*;*

- Học bạ THPT *(bản sao công chứng);*

- Bằng tốt nghiệp THPT *(bản sao công chứng);*

- Bằng tốt nghiệp đại học. *(bản sao công chứng);*

- Bảng điểm tốt nghiệp đại học. *(bản sao công chứng);*
- Trích lục giấy khai sinh;
- Chứng minh thư nhân dân/TCC *(bản photo công chứng)*
- Giấy xác nhận thời gian công tác (đối với các ngành đào tạo giáo viên).
- 2 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;

3.7.3. Hình thức, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thí sinh nộp trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa.

Điện thoại: (0237) 3857.421; 0969 443 388; 0985 321 085.

3.7.4. Nguyên tắc xét tuyển

Hội đồng xét tuyển có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, dựa trên các tiêu chí sau:

- *Tiêu chí 1:* Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ***(mục 3.5)***.

- *Tiêu chí 2:* Xét lấy từ cao xuống thấp đến khi lấy đủ chỉ tiêu tuyển sinh dựa vào kết quả học tập trình độ đại học.

Những người không đủ hồ sơ và những người thuộc diện dưới đây không được xét tuyển:

+ Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;

+ Những người bị tước quyền xét tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày xét tuyển;

+ Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cho phép đi học.

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: theo quy định tại thông tư liên tịch số 40/2015/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 27/3/2015.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Đơn vị: Đồng/sinh viên/tháng

Năm học / Nội dung	**2022-2023**
A. HỆ ĐÀO TẠO CHÍNH QUY	
1. Các lớp khối ngành xã hội, kinh tế...	750.000đ
2. Các lớp khối ngành Tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, khách sạn, Du lịch...	900.000đ

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học.

5.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT;
- Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng học liên thông lên đại học.

5.2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước.

5.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số quyết định	Ngày quyết định	CQ có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
				Chính quy	VLVH				
1	Đại học	Giáo dục mầm non	7140201	70	50	1990/QĐ-BGDĐT	07/06/ 2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
2	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	7140221	50	55	2766/QĐ-BGDĐT	31/07/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
3	Đại học	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	30	55	2766/QĐ-BGDĐT	31/07/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
4	Đại học	Đồ họa	7210104			2033/QĐ-BGDĐT	17/06 /2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
5	Đại học	Thanh nhạc	7210205	10		2033/QĐ-BGDĐT	17/06 /2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
6	Đại học	Thiết kế thời trang	7210404	10		2033/QĐ-BGDĐT	17/06 /2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
7	Đại học	Quản lý văn hóa	7229042	10	15	2766/QĐ-BGDĐT	31/07/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
8	Đại học	Quản lý nhà nước	7310205	20	15	1990/QĐ-BGDĐT	07/06 /2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
9	Đại học	Thông tin - thư viện	7320201	30	60	2033/QĐ-BGDĐT	17/06/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015

TT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số quyết định	Ngày quyết định	CQ có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
				Chính quy	VLVH				
10	Đại học	Công tác xã hội	7760101	20	15	1990/QĐ-BGDĐT	07/06 /2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
11	Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103			1990/QĐ-BGDĐT	07/06 /2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
12	Đại học	Quản trị khách sạn	7810201		20	2033/QĐ-BGDĐT	17/06/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
13	Đại học	Quản lý Thể dục thể thao	7810301			2033/QĐ-BGDĐT	17/06/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
14	Đại học	Luật	7380101	20	40	748/QĐ-ĐVTDT	02/08/2019	Trường ĐH VHTT&DL Thanh Hóa	2019
15	Đại học	Ngôn ngữ Anh	7220201	10	10	1203/QĐ-ĐVTDT	08/10/2021	Trường ĐH VHTT&DL Thanh Hóa	2021
16	Đại học	Du lịch	7810101			1420/QĐ-BGD ĐT	12/04/2018	Trường ĐH VHTT&DL Thanh Hóa	2018

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định như sau:

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non phải đạt một trong các tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi; hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Đối với các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật phải đạt một trong các tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại khá; hoặc tốt nghiệp THPT loại khá; hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên;

- Đối với các ngành đào tạo khác phải đạt được một trong các tiêu chí sau: điểm trung bình chung các môn văn hóa lớp 12 đạt từ **5.5** trở lên; hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng có điểm TBC học tập từ **5.0** trở lên;

- Riêng đối với các ngành Giáo dục Mầm non, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật đã tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng trước ngày **07/5/2020** thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định như sau:

+ Đối với ngành Giáo dục Mầm non phải đạt một trong các tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT (nằm trong tổ hợp xét) đạt từ **7,0** trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng đạt loại khá; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng đạt loại trung bình và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Đối với các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật phải đạt một trong các tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại khá; hoặc tốt nghiệp THPT loại khá; hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng đạt loại trung bình và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc cao đẳng ngành khác với ngành đăng ký xét tuyển phải tham gia học bổ sung kiến thức theo quy định để đảm bảo đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

5.7.1. Thời gian tổ chức tuyển sinh: từ ngày 10/03/2022 đến 31/10/2022

5.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Hồ sơ đăng ký theo mẫu của trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa*;*

- Học bạ THPT *(bản sao công chứng);*

- Bằng tốt nghiệp THPT *(bản sao công chứng);*

- Bằng tốt nghiệp Trung cấp; hoặc Cao đẳng. *(bản sao công chứng);*

- Bảng điểm tốt nghiệp Trung cấp; hoặc Cao đẳng. *(bản sao công chứng);*

- Trích lục giấy khai sinh;
- Chứng minh thư nhân dân/TCC *(bản photo công chứng)*
- Giấy xác nhận thời gian công tác (đối với các ngành đào tạo giáo viên).
- 2 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;

5.7.3. Hình thức, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thí sinh nộp trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa.

Điện thoại: (0237) 3857.421; 0969 443 388; 0985 321 085.

5.7.4. Nguyên tắc xét tuyển

Hội đồng xét tuyển có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, dựa trên các tiêu chí sau:

- *Tiêu chí 1:* Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ***(mục 5.5)***.

- *Tiêu chí 2:* Xét lấy từ cao xuống thấp đến khi lấy đủ chỉ tiêu tuyển sinh dựa vào kết quả học tập trình độ trung cấp; cao đẳng.

Những người không đủ hồ sơ và những người thuộc diện dưới đây không được xét tuyển:

+ Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;

+ Những người bị tước quyền xét tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày xét tuyển;

+ Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cho phép đi học.

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: theo quy định tại thông tư liên tịch số 40/2015/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 27/3/2015.

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Đơn vị: Đồng/sinh viên/tháng

Nội dung / Năm học	2022-2023
A. HỆ ĐÀO TẠO CHÍNH QUY	
1. Các lớp khối ngành xã hội, kinh tế...	750.000đ
2. Các lớp khối ngành Tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, khách sạn, Du lịch...	900.000đ

Trên đây là Đề án tuyển sinh năm 2022 của trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá. Kính đề nghị Vụ Giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét./.

CÁN BỘ KÊ KHAI

Họ tên: Nguyễn Thị Thục
SĐT: 0969 443 388
Email: nguyenthithuc@dvtdt.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

TS. Lê Thanh Hà

UBND TỈNH THANH HOÁ
TRƯỜNG ĐH VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022
(Theo phương thức sử dụng kết quả học tập ở THPT)

Kính gửi: **HĐTS Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa**

THÔNG TIN THÍ SINH

Họ tên (viết hoa có dấu):……
Ngày sinh: ……/……./……Nơi sinh:……..
Hộ khẩu thường trú:…… ……..
Số CMND/CCCD:……..……..
Tên trường THPT (học lớp 12): ……...
Khu vực: KV1, KV2-NT , KV2 , KV3 . Đối tượng ƯT: 01 , 02 , 03 , 04 , 05 , 06 , 07.
(Thí sinh khoanh tròn vào khu vực và đối tượng ưu tiên, nếu có)
Địa chỉ nhận giấy báo trúng tuyển (ghi rõ số nhà, thôn, xóm):……
…….....
Điện thoại: ……..

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

Sau khi nghiên cứu và tìm hiểu rõ các quy định về tiêu chí, điều kiện xét tuyển của nhà trường. Tôi xin đăng ký xét tuyển vào ngành: ……..……

Mã ngành | | | | | | | |

Chuyên ngành *(nếu có)*: .....

Mã chuyên ngành *(nếu có)* | | | | | | | | |

Tổ hợp môn dùng để xét tuyển: Môn 1:…… Môn 2:…… Môn 3:……...
Kết quả học tập các kỳ học năm lớp 11 và HKI lớp 12 của các môn thuộc tổ hợp xét:

Lớp / Môn	Lớp 11		Lớp 12	Điểm TB môn (TBC 3 học kỳ)
	Học kỳ I	Học kỳ II	Học kỳ I	
Môn…….				
Môn…….				
Môn…….				
Tổng điểm				

Xếp loại học lực lớp 12: …….....
Xếp loại hạnh kiểm lớp 12: .....
Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

……, ngày……tháng……năm 2022
NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
(ký, ghi rõ họ tên)